

VẬN DỤNG LÝ THUYẾT ĐA CẤP QUẢN TRỊ TRONG TỔNG QUAN CHÍNH SÁCH ĐẨY MẠNH QUỐC TẾ HOÁ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG GIAI ĐOẠN 2005-2025

Lê Tấn Cường

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
Email: cuonglt@hcmussh.edu.vn

Article history

Received: 24/6/2025

Accepted: 16/8/2025

Published: 20/10/2025

Keywords

Multi-level governance, policies, internationalization, higher education institutions

ABSTRACT

Internationalisation has become one of the priorities of higher education institutions. Many policies aiming at promoting this activity have been introduced within the last 20 years. Still, only a limited amount of research has examined the shared features of the policies for internationalisation in higher education at various levels of governance and proposed relevant recommendations. Therefore, this study intends to summarise the common characteristics based on analysing 35 selected documents under the framework of multi-level governance theory. The research results highlight remarkable features of policies for higher education internationalisation at institutional, national, and regional levels of governance. The research provides significant contributions to the field as well as a valuable source of reference for higher education institutions.

1. Mở đầu

Trong vài thập kỉ vừa qua, quốc tế hoá (QTH) đã phát triển và khẳng định được vị thế trong lĩnh vực giáo dục đại học (GDĐH). Hoạt động này đã trở thành một phần quan trọng trong chương trình nghị sự của các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) (De Wit & Altbach, 2015) và góp phần định hình GDĐH trên thế giới (Knight, 2021). Đánh giá về tiềm năng phát triển này, Cunningham và cộng sự (2024) cho rằng GDĐH có cơ hội trở thành không gian để QTH bén rễ và thúc đẩy toàn cầu hóa. Các tác giả như Egron-Polak và cộng sự (2015), De Wit và Hunter (2015) cũng đồng tình về mức ảnh hưởng đáng kể của QTH GDĐH đến nhiều mặt của CSGDĐH. Đến nay, thuật ngữ QTH đã trở nên quen thuộc và vấn đề đặt ra cho các nhà quản lí là nên triển khai như thế nào cho phù hợp và hiệu quả nhất.

Helms và Rumbley (2016) thảo luận về kết quả của nghiên cứu của Hội đồng Giáo dục Hoa Kỳ (ACE) và Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE) thuộc Cao đẳng Boston, trong đó năm loại chính sách chủ đạo được triển khai nhằm đẩy mạnh QTH GDĐH bao gồm: (1) Chính sách khuyến khích và tạo điều kiện cho trao đổi sinh viên; (2) Chính sách thúc đẩy trao đổi giảng viên; (3) Chính sách và chương trình quốc gia nhằm thúc đẩy quan hệ đối tác, khuyến khích thành lập các cơ sở và chương trình ở nước ngoài; (4) QTH trong nước (IaH); (5) Chính sách “QTH toàn diện”. Có thể thấy, các chính sách này đã khái quát được những định hướng quan trọng liên quan đến CSGDĐH. Tuy vậy, trong bối cảnh hiện nay, sự thay đổi về chính sách ở các bậc quản trị cũng cần được chú trọng. Cụ thể, Knight (2003) mô tả “QTH theo cấp độ quốc gia, lĩnh vực, cơ sở giáo dục (CSGD) là quá trình lồng ghép các khía cạnh quốc tế, liên văn hoá và toàn cầu vào mục tiêu, chức năng hoặc triển khai của các CSGDĐH” (tr 20). Altbach và cộng sự (2009) thì cho rằng, QTH là một hiện tượng đa cấp trải dài trên nhiều quy mô. Có thể thấy, khi bàn về khái niệm QTH, các cấp độ như: CSGD, quốc gia và khu vực đã được đề cập và nhìn nhận có vai trò nhất định. Crăciun (2018) khẳng định QTH chỉ xảy ra tại giao điểm của hợp tác và cạnh tranh giữa các quốc gia, tổ chức và cá nhân. Vì thế, việc triển khai QTH GDĐH mà không dựa trên nền tảng nghiên cứu về đặc điểm của đơn vị, xu thế phát triển của quốc gia và khu vực có thể ít nhiều giới hạn hiệu quả của cả quá trình này.

Xuất phát từ thực tế trên, nghiên cứu này là một nỗ lực khái quát đặc điểm của các chính sách đẩy mạnh QTH GDĐH trên phạm vi CSGD, quốc gia và khu vực trong giai đoạn 2005-2025 nhằm hệ thống hoá những chính sách quan trọng trong giai đoạn trên và là tài liệu hữu ích cho công tác xây dựng chiến lược QTH GDĐH tại Việt Nam.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Phương pháp lựa chọn tài liệu

Thuật ngữ đa cấp quản trị (Multi-level governance hoặc MLG) được đề xuất bởi nhà khoa học chính trị Marks (1993). MLG bao gồm hai mô hình mà trong đó MLG loại I mô tả các cấp gồm quốc tế, quốc gia, khu vực, trung gian, địa phương và MLG loại II bao gồm các khu vực pháp lí chuyên biệt với các phần chức năng cụ thể (Hooghe

& Marks, 2002). MLG là công cụ mạnh mẽ cho trong phân tích việc hoạch định chính sách trong các hệ thống giáo dục và chỉ ra được góc nhìn sâu sắc hơn về các chính sách ở nhiều cấp bậc khác nhau của bối cảnh nghiên cứu (Stephenson, 2013; Allain-Dupré, 2020; Tamtik & Colorado, 2022).

Knight (2004) chú trọng đề cập đến QTH dưới góc độ các chính sách, chương trình và chiến lược được sử dụng ở cấp quốc gia, cấp lĩnh vực và cấp CSGD. Có thể nói, đây là nghiên cứu đặt nền móng cho việc xem xét QTH GDĐH ở một bối cảnh mang tính bao quát với nhiều cấp quản lý và mở màn cho nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực này từ năm 2005 trở đi. Chính vì vậy, trên cơ sở tìm hiểu về mô hình MLG loại I, xem xét vai trò quan trọng của yếu tố được nhìn nhận có ảnh hưởng đáng kể đến QTH GDĐH như khu vực, quốc gia và CSGD, nghiên cứu này chú trọng tổng quan tài liệu về việc xây dựng chính sách liên quan đến đẩy mạnh QTH GDĐH ở 03 bậc quản trị gồm: khu vực, quốc gia và CSGD trong giai đoạn 2005-2025. Trên nền tảng dữ liệu của Google Scholar và Scopus, các từ khoá liên quan tương ứng được sử dụng bao gồm: QTH GDĐH (Internationalization of Higher education, Internationalization of tertiary education), chính sách đẩy mạnh QTH GDĐH (Policies for promoting Internationalization of Higher education), giáo dục đại học toàn cầu (Global higher education), giáo dục quốc tế (International education) và toàn cầu hoá trong GDĐH (Globalization of higher education). Các công trình nghiên cứu được chọn lọc và phân tích dựa trên các tiêu chí gồm: (1) Tên công trình nghiên cứu nêu trực tiếp/liên quan QTH GDĐH; (2) thảo luận về chính sách đẩy mạnh QTH GDĐH; (3) công bố trong giai đoạn 2005 đến 2025. Sau các bước trên, dựa trên dữ liệu của 84 công trình liên quan, 10 công trình bản về đến chính sách QTH GDĐH ở cấp khu vực, 15 công trình ở cấp quốc gia và 10 công trình ở cấp CSGDĐH đáp ứng các tiêu chí được sử dụng làm tư liệu phân tích bao gồm: *Cấp khu vực*: De Wit và cộng sự (2020), Alves & Escorel (2024), De Wit & Deca (2020), Warming & Holm-Nielsen (2009), Cunningham và cộng sự (2024), Atherton và cộng sự (2019), Berry & Taylor (2014), Jamil & Jaffar (2023), Oleksiyenko và cộng sự (2022), Gacel-Ávila (2020); *Cấp quốc gia*: Crăciun (2018), Luijten-Lub và cộng sự (2005), Graf (2009), De Wit (2020), Kapfudzaruwa (2024), Veerasamy (2021), Li (2016), Li và cộng sự (2021), Charles & Delpech (2015), Byun & Kim (2011), Tham (2013), Wan & Sirat (2017), Helms & Rumbley (2016), Chang & Lin, 2018, Hsieh (2020); *Cấp CSGD*: Warming & Holm-Nielsen (2009), Jamil & Jaffar (2023), Chang & Lin, 2018, Hudzik (2015), Marinoni (2019), Gonfa và cộng sự (2024), Rubin-Oliveira & Wielewicki (2019), Daquila (2013), Veiga và cộng sự (2005), Lemana II và cộng sự (2024), Altbach & De Wit (2017), Dafouz và cộng sự (2023), Sousa (2025).

2.2. Chính sách đẩy mạnh quốc tế hoá đại học trong giai đoạn 2005-2025

2.2.1. Cấp khu vực

De Wit và cộng sự (2020) đúc kết rằng các chiến lược và kế hoạch QTH GDĐH ở các quốc gia nên xem xét bối cảnh khu vực nhằm hài hòa các cơ cấu GDĐH và nhằm nâng cao chất lượng GDĐH. Kết quả nghiên cứu tài liệu về QTH GDĐH ở cấp khu vực trong giai đoạn 2005-2025 chỉ ra một số đặc điểm đáng chú ý như sau:

Thứ nhất là xây dựng các tổ chức liên minh chung nhằm thúc đẩy hoạt động giao lưu quốc tế. Có thể minh họa bằng trường hợp của chương trình Erasmus, với mức ngân sách giai đoạn 2021-2027 là 26,2 tỉ euro, gần gấp đôi số tiền tài trợ của chương trình trước (2014-2020), Alves và Escorel (2024), nhận định các chương trình Erasmus là những công cụ cơ bản cách thức đẩy hợp tác chiến lược của châu Âu trong giáo dục, đóng góp vào tăng trưởng bền vững, gắn kết xã hội và thúc đẩy đổi mới. Thêm nữa, vì Ủy ban châu Âu và Hiệp hội các trường đại học châu Âu (EUA) đặt QTH lên hàng đầu trong chương trình cải cách (De Wit & Deca, 2020), tất cả các quốc gia EU thống nhất chi tối thiểu 3% GDP cho nghiên cứu và phát triển từ năm 2010 và điều này đã có tác động rất lớn đến các chính sách và chiến lược thể chế về QTH ở các quốc gia này (Warming & Holm-Nielsen, 2009). Theo định hướng này, các giá trị lịch sử của quốc gia thành viên EU đã được gạt sang một bên để ủng hộ sự hội tụ quốc tế (Cunningham & cộng sự, 2024). Tiếp đến là ASEAN. Atherton và cộng sự (2019) chỉ ra rằng một trong những yếu tố được ghi nhận là sự hiện diện của chiến lược giáo dục quốc tế trong chính sách của khu vực ASEAN và ở hầu hết các nước ASEAN. Ở một bối cảnh khác, Berry và Taylor (2014) chỉ ra rằng QTH trong GDĐH ở Mỹ Latin cũng có xu hướng tập trung vào toàn bộ khu vực. Như vậy, có thể thấy rằng, QTH GDĐH được nhìn nhận giữ vai trò quan trọng ở tầm khu vực.

Thứ hai là xây dựng các điển hình của khu vực. Xem xét thực tiễn ở khu vực châu Á, Jamil và Jaffar (2023) nêu thực tiễn ở Malaysia, nơi mà chính phủ nói chung và Bộ Giáo dục Đại học (MoHE) nói riêng đã và đang nỗ lực biến đất nước này thành trung tâm GDĐH quốc tế. Tương tự, Thái Lan đã đưa QTH GDĐH vào kế hoạch dài hạn 15 năm đầu tiên của ở quốc gia này trong giai đoạn 1990-2004, kế hoạch dài hạn 15 năm lần thứ hai về GDĐH giai đoạn 2008-2022, chủ động thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015 và tự định vị mình là nước dẫn đầu về GDĐH ở khu vực ASEAN (Jamil & Jaffar, 2023). Các trường đại học đẳng cấp thế giới ở tỉnh Quảng Đông và các đặc khu Hồng Kông và Macao, theo Oleksiyenko và cộng sự (2022), cũng đã đặt nền tảng cho sự hợp tác trong khoa học toàn cầu và hợp tác lớn hơn trong quá trình QTH GDĐH.

Thứ ba là phát triển mối quan hệ hợp tác song phương với các quốc gia trong và ngoài khu vực. Nghiên cứu của Gacel-Ávila (2020) chỉ ra bên cạnh ưu tiên hàng đầu về trao đổi học thuật của sinh viên, khu vực Mỹ Latin và vùng Caribe chú trọng “phát triển quan hệ đối tác chiến lược” và “hợp tác nghiên cứu quốc tế”. Trong đó, nhiều thỏa thuận quốc tế này là với các nước đang phát triển, chủ yếu ở Mỹ Latin và châu Phi, kết hợp với quan hệ đối tác ngày càng tăng với châu Âu. Jamil và Jaffar (2023) cho rằng vì chính phủ Singapore biết rằng nghiên cứu tốt nhất thường được thực hiện thông qua sự hợp tác với các đồng nghiệp bổ sung trong khu vực nên đội ngũ giảng viên và nhà nghiên cứu tự nhiên hướng đến việc khám phá các mối quan hệ hợp tác quốc tế cho sở thích nghiên cứu của họ.

Như vậy, xét trong phạm vi khu vực, dù nhiều chính sách vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện và áp dụng, xây dựng các tổ chức liên minh chung ở khu vực, các diễn hình của khu vực và phát triển mối quan hệ hợp tác song phương là ba chính sách nổi bật được khái quát trong giai đoạn 2005 và 2025.

2.2.2. *Cấp quốc gia*

QTH GDDH, theo Crăciun (2018), có thể được hiểu rõ hơn khi xem xét những gì chính phủ thực sự làm để thúc đẩy quá trình này. Chính vì thế, bên cạnh chính sách ở tầm khu vực, nghiên cứu trước đây đã khẳng định các chính sách và bối cảnh quốc gia đóng vai trò đáng kể trong quá trình QTH GDDH (Luijten-Lub et al., 2005, Graf 2009). Kết quả nghiên cứu giai đoạn 2005-2025 chỉ ra một số đặc điểm về chính sách QTH cấp quốc gia như sau:

Thứ nhất là xây dựng định hướng chung của quốc gia về QTH GDDH. Trong bối cảnh các nước đang phát triển được kì vọng chuyển từ việc chỉ sao chép các cách tiếp cận về QTH GDDH của phương Tây sang thiết lập các hình thức độc đáo phù hợp hơn với nhu cầu phát triển và ưu tiên của địa phương (De Wit, 2020) và những bất ổn địa chính trị diễn ra liên tục, chương trình nghị sự của các CSGDDH ở các quốc gia, trên nền tảng của bối cảnh khu vực, cũng cần xem xét đến các ưu tiên cụ thể của chính quốc gia ấy (Kapfudzaruwa, 2024). Chính vì thế, trong các thập kỉ gần đây, các quốc gia đã chủ động xây dựng định hướng phát triển chung về QTH GDDH nhằm thích nghi với những sự thay đổi của khu vực và của thế giới. Có thể kể đến trường hợp của Hoa Kỳ. Nghiên cứu của Veerasamy (2021) dựa trên dữ liệu 112 chính sách liên quan đến QTH GDDH của Hoa Kỳ trong giai đoạn 2000 và 2019 khái quát bốn nỗ lực chính sách chủ đạo của quốc gia này. Một minh họa nữa là ở Trung Quốc, Li (2016) khẳng định liên quan đến QTH GDDH, chính phủ Trung Quốc đã thể hiện thái độ ủng hộ mạnh mẽ về việc đảm nhận vai trò của nhà thiết kế chiến lược quốc gia. Trên nền tảng này, các CSGD xây dựng chiến lược của riêng mình. Cũng trong bối cảnh Trung Quốc, Li và cộng sự (2021) nêu rõ các chính sách quốc gia này đã đưa ra định hướng khởi xướng các chính sách, chương trình, tài trợ và khen thưởng theo hướng nâng cao tính cởi mở và giao lưu xuyên văn hóa. Tiếp đến là Pháp-Quốc gia mà theo Charles và Delpech (2015) đã khái quát năm hành động thiết yếu để đảm bảo công bằng, đầu tư vào chất lượng và tăng cường sức hấp dẫn của GDDH trong nước trong quá trình QTH GDDH. Ngoài ra, Hàn Quốc cũng là quốc gia có chính sách quyết liệt về việc mở cửa GDDH với quốc tế và đã tạo ra những tích cực nhằm thúc đẩy các CSGD nước ngoài hoạt động tại đất nước này (Byun & Kim, 2011). Trường hợp Đài Loan cũng ghi nhận những sự thay đổi nhằm kích thích hợp tác với nước ngoài, khuyến khích cải cách GDDH quốc tế và công nhận rộng rãi bằng cấp của nước ngoài (Hsieh, 2020). Như vậy, sự chủ động trong việc xây dựng chính sách QTH GDDH ở các quốc gia điển hình vừa nêu tạo nền tảng thuận lợi để phát triển hoạt động này của CSGDDH.

Thứ hai là đẩy mạnh các dự án quốc gia về QTH GDDH. Trong các quốc gia tiên phong về chính sách này, Hàn Quốc có thể được xem là hình mẫu tiêu biểu. Byun và Kim (2011) nêu thực tiễn kể từ giữa những năm 1990 chính phủ Hàn Quốc đã có ít nhất hai sáng kiến quy mô lớn nhằm mục đích tăng đáng kể số lượng sinh viên nước ngoài. Bên cạnh đó, Malaysia cũng thể hiện tính chủ động trong việc triển khai các dự án đẩy mạnh QTH GDDH. Theo Tham (2013), QTH GDDH đã chuyển Malaysia từ quốc gia gửi sinh viên đi trở sang quốc gia tiếp nhận và về mặt chính sách, chính phủ đã đặt mục tiêu trở thành trung tâm khu vực cho GDDH. Chương trình Tiếp cận toàn cầu (MGR) của Malaysia là kế hoạch hành động để tạo động lực QTH (Wan & Sirat, 2017). Ở một bối cảnh khác, từ năm 2011, Bộ Giáo dục Đài Loan đã khởi xướng một dự án thúc đẩy đầu ra cao hơn trong giáo dục, trong đó quốc gia này được dự kiến sẽ trở thành trung tâm giáo dục đại học ở Đông Á. Thông qua dự án này, chính phủ tích cực thúc đẩy QTH, khuyến khích sinh viên đi du học, tăng cường sự tham gia quốc tế, và nuôi dưỡng quan điểm toàn cầu của sinh viên (Chang & Lin, 2018). Các chương trình này tận dụng GDDH như nền tảng quyền lực mềm để thúc đẩy sự tham gia toàn cầu nhằm chiếm được thiện cảm và chất xám của các bên liên quan trong và ngoài nước.

Bên cạnh nhóm chính sách theo hướng tổng thể như trên, định hướng quan trọng thứ ba là sự hỗ trợ của chính phủ về nguồn lực tài chính cho các CSGDDH. Không ít CSGDDH đối mặt với khó khăn trong quá trình cụ thể hoá chiến lược. Chính vì thế, chính phủ cần dựa trên sự hiểu biết về thực tế các CSGDDH (Helms & Rumbley, 2016) để xây dựng các định hướng hỗ trợ phù hợp. Trung Quốc là một trong những quốc gia thể hiện cam kết mạnh mẽ trong

quá trình đẩy mạnh QTH GDĐH. Chính phủ đã thể hiện thái độ ủng hộ về việc đảm nhận vai trò của nhà cung cấp tài trợ chính để các CSGDDH (Li, 2016). Tiếp đến, chính phủ Hàn Quốc đã bắt đầu chủ động cung cấp hỗ trợ tài chính cho các trường đại học để tăng các khóa học bằng tiếng Anh và hỗ trợ sinh viên quốc tế (Byun & Kim, 2011).

Tóm lại, với các hướng phát triển chính sách tổng thể, dự án quốc gia và sự hỗ trợ tài chính, có thể dễ dàng nhận thấy rằng vai trò của QTH GDĐH đã được nhìn nhận và sự chủ động này của các chính phủ đã giải quyết được những bài toán lớn, tạo động lực phát triển QTH GDĐH ở cấp CSGDDH.

2.2.3. *Cấp cơ sở giáo dục*

Hudzik (2015) cho rằng mô hình QTH “tốt nhất” cho CSGDDH là mô hình phù hợp với văn hóa, năng lực, giá trị cốt lõi và sứ mệnh cụ thể của cơ sở đó. Warming và Holm-Nielsen (2009) nhận định các chính sách và chiến lược của các CSGDDH về QTH cần được xây dựng sao cho phù hợp với các chiến lược do chính quyền địa phương xây dựng và cơ cấu của thị trường lao động. Altbach và De Wit (2017) nhấn mạnh rằng bối cảnh toàn cầu mới của QTH đòi hỏi các tổ chức phải thích ứng với các điều kiện chính trị và kinh tế thay đổi nhanh chóng. Kết quả nghiên cứu tài liệu giai đoạn 2005-2025 chỉ ra một số đặc điểm về chính sách cấp CSGDDH, cụ thể:

Thứ nhất là đưa QTH GDĐH vào tầm nhìn, sứ mệnh và kế hoạch chiến lược của nhà trường. Marinoni (2019) dẫn kết quả hơn 90% trong số 907 CSGDDH ở 126 quốc gia đã công nhận QTH GDĐH trong tuyên bố tầm nhìn và sứ mệnh. Các trường đại học Philippines đã thực hiện các công tác QTH trong nhiều thập kỉ qua và trong những năm gần đây, những nỗ lực QTH này đã được nêu rõ trong tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường (Jamil & Jaffar, 2023). Ở một nghiên cứu khác, 11 trường đại học ở Ethiopia được lấy mẫu trong nghiên cứu của Gonfa và cộng sự (2024) đều tích hợp các hoạt động QTH vào các kế hoạch chiến lược của họ, với sự khác biệt nhỏ về chiều sâu và trọng tâm của các hoạt động này. Thêm vào đó, Chang và Lin (2018) cũng chỉ ra rằng các trường đại học phải có kế hoạch chiến lược cho QTH và phải tạo ra các bước tự điều chỉnh phù hợp. Rõ ràng, việc đưa QTH GDĐH vào tầm nhìn, sứ mệnh và kế hoạch chiến lược của nhà trường là bước có ý nghĩa nhất định.

Thứ hai là gia tăng tỉ lệ giảng viên và sinh viên nước ngoài. Rubin-Oliveira và Wielewiczki (2019) cho rằng theo quan điểm hoạch định chính sách, QTH GDĐH đóng vai trò chính trong việc xây dựng các chiến lược thu hút và giữ chân nguồn nhân lực. Với định hướng đưa QTH vào các mặt quan trọng của CSGD, các trường đại học Philippines ưu tiên tuyển dụng nhân viên và sinh viên quốc tế (Jamil & Jaffar, 2023). Gia tăng số lượng sinh viên quốc tế cũng nằm trong chiến lược triển khai của Đài Loan (Chang & Lin, 2018). Thêm nữa, riêng với bối cảnh Singapore, Jamil và Jaffar (2023) nhận định trong kế hoạch chiến lược QTH của đại học Công nghệ Nanyang, tuyển dụng giảng viên quốc tế là một trong những yếu tố nổi bật. Gần đây, các trường đại học ở Ethiopia cũng nhấn mạnh chiến lược thu hút sinh viên và nhân viên quốc tế (Gonfa et al., 2024). Các cơ sở GDĐH đang ngày càng trở nên đa dạng hơn, tỉ lệ sinh viên và giảng viên quốc tế cao hơn và hơn nữa, với các chính sách kiểm soát chất lượng hiệu quả, nhiều CSGDDH có khả năng thu hút sinh viên và giảng viên quốc tế tài năng tốt hơn (Sousa, 2025). Có thể thấy rằng, trong xu thế hiện nay, gia tăng tỉ lệ giảng viên và sinh viên nước ngoài là tất yếu.

Thứ ba là đẩy mạnh hợp tác quốc tế. Gonfa và cộng sự (2024) khi phân tích sâu hơn về dữ liệu cho thấy các định hướng chiến lược do hầu hết các trường đại học ở Ethiopia đề xuất tập trung vào việc tăng cường quan hệ đối tác quốc tế. Các trường đại học Thái Lan đã thiết lập các chương trình và quan hệ đối tác quốc tế với các tổ chức nước ngoài để tạo điều kiện cho việc trao đổi sinh viên, các sáng kiến nghiên cứu chung và hợp tác giảng viên (Lemana II et al., 2024). Việc khai thác tiềm năng của hoạt động này sao cho hiệu quả là khía cạnh tạo nên sự khác biệt. Điển hình như trường hợp đại học quốc gia Singapore, CSGD này có hơn 180 đối tác trải rộng trên 27 quốc gia khác nhau (Daquila, 2013). Với nền tảng hợp tác quốc tế như vừa nêu, CSGD này của Singapore có nhiều cơ hội tiếp cận những cập nhật mới từ các CSGDDH ở các quốc gia, đối sánh và từng bước nghiên cứu vận dụng vào thực tiễn. Veiga và cộng sự (2005) cũng chỉ ra thực tế các trường đại học định hướng nghiên cứu đã sử dụng mối quan hệ nghiên cứu quốc tế của các giáo sư để phát triển tính QTH các chương trình đào tạo của mình. Như vậy, việc đẩy mạnh các kết nối quốc tế cũng mở ra những cơ hội tiếp cận những giá trị quốc tế và hoàn thiện QTH GDĐH.

Tóm lại, một số tài liệu trong giai đoạn 2005-2025 chỉ ra rằng các CSGDDH đã có những sự chủ động trong việc đưa QTH vào tầm nhìn và sứ mệnh, nâng cao tỉ lệ giảng viên và sinh viên nước ngoài, và thực đẩy mạnh hợp tác quốc tế. Các hoạt động chủ đạo vừa nêu giúp các CSGDDH này đã xây dựng được nền tảng quan trọng cho QTH GDĐH.

3. **Kết luận**

QTH là hoạt động có triển vọng tạo nên bước chuyển biến mới trong quá trình phát triển của các CSGDDH. Tuy vậy, để đạt được kết quả tích cực trong quá trình này thì việc xây dựng những chính sách phù hợp cần được chú trọng. Nghiên cứu này, trên dữ liệu phân tích từ 35 công trình nghiên cứu về chính sách đẩy mạnh QTH GDĐH đã

thể hiện được rằng cả ba cấp quản trị gồm khu vực, quốc gia và CSGD trong giai đoạn 2005-2025 đã khái quát được một số đặc điểm đáng chú ý của công tác xây dựng chính sách đẩy mạnh QTH GDĐH. Dù nghiên cứu được triển khai ở quy mô tương đối hạn chế, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra những đúc kết đáng kể và góp phần gợi mở cho các CSGDĐH ở Việt Nam về những định hướng phát triển tiềm năng trong thời gian sắp tới.

Tài liệu tham khảo

- Allain-Dupré, D. (2020). The multi-level governance imperative. *The British Journal of Politics and International Relations*, 22(4), 800-808.
- Altbach, P. G., & De Wit, H. (2017). The new global landscape of internationalization. *International Higher Education*, 89, 2-4.
- Altbach, P. G., Reisberg, L., & Rumbley, L. E. (2009). *Trends in global higher education: Tracking an academic revolution*. Paris.
- Alves, D., & Escorel, V. (2024). From erasmus to european education area and a case study. In *EDULEARN24 Proceedings* (pp. 7653-7661). IATED.
- Atherton, G., Crosling, G., Shuib, M., & Azizan, S. N. (2019). *ASEAN countries move forward on internationalisation*.
- Berry, C., & Taylor, J. (2014). Internationalisation in higher education in Latin America: policies and practice in Colombia and Mexico. *Higher Education*, 67, 585-601.
- Byun, K., & Kim, M. (2011). Shifting patterns of the government's policies for the internationalization of Korean higher education. *Journal of Studies in International Education*, 15(5), 467-486.
- Chang, D. F., & Lin, N. J. (2018). Applying CIPO indicators to examine internationalization in higher education institutions in Taiwan. *International Journal of Educational Development*, 63, 20-28.
- Charles, N., & Delpech, Q. (2015). *Investir dans l'internationalisation de l'enseignement supérieur*. Doctoral dissertation, France stratégie.
- Crăciun, D. (2018). National policies for higher education internationalization: A global comparative perspective. *European higher education area: The impact of past and future policies*, 95-106.
- Cunningham, H., Topping, K., & Levy, S. (2024). Higher Education internationalisation policy and home student populations. *Compare: A Journal of Comparative and International Education*, 1-18.
- Dafouz, E., López-Serrano, S., & Pérez-Paredes, P. (2023). Students' views of disciplinary literacies in internationalised English-medium higher education: Step-by-step survey development. *Research Methods in Applied Linguistics*, 2(3), 100073.
- Daquila, T. C. (2013). Internationalizing higher education in Singapore: Government policies and the NUS experience. *Journal of Studies in International Education*, 17(5), 629-647.
- De Wit, H. (2020). Internationalisation in higher education: A Western paradigm or a global, intentional and inclusive concept. *International Journal of African Higher Education*, 7(2), 31-37.
- De Wit, H., & Deca, L. (2020). Internationalization of higher education, challenges and opportunities for the next decade. *European higher education area: Challenges for a new decade*, 3-11.
- De Wit, H., & Hunter, F. (2015). Understanding internationalisation of higher education in the European context. *Internationalisation of Higher Education*, 41, 58.
- De Wit, H., & Altbach, P. G. (2015) "Internationalization in Higher Education: Global Trends and Recommendations for Its Future." In *HEin the Next Decade: Global Challenges, Future Prospects*, edited by H. De Wit, F. Hunter, L. Howard, and E. Egron-Polak, 303-325. Netherlands: Brill.
- De Wit, H., Rumbley, L. E., Craciun, D., Mihut, G., & Woldegiyorgis, A. (2020). International mapping of national tertiary education internationalization strategies and plans (NTEISPs). *The Bloomsbury handbook of the internationalization of higher education in the global South*, 29-39.
- Egron-Polak, E., Hudson, R., & Sandstrom, A. M. (2015). Quantifying internationalisation-empirical evidence of internationalisation of higher education in Europe. *Directorate-General for Internal Policies Policy Department B: Structural and Cohesion Policies Culture and Education Internationalization of Higher Education*.
- Gacel-Ávila, J. (2020). Internationalization of higher education, latin America and the Caribbean. In *The International Encyclopedia of Higher Education Systems and Institutions*(pp. 1918-1922). Dordrecht: Springer Netherlands.
- Gonfa, D. K., Gibbons, P., Sugrue, C., & Kuma, B. (2024). Internationalisation of Higher Education in Ethiopia: A Strategic Process?. *Journal of Studies in International Education*, 28(4), 546-567.

- Graf, L. (2009). Applying varieties of capitalism approach to higher education: Comparing the internationalization of German and British universities. *European Journal of Education*, 44(4), 569-585.
- Helms, R. M., & Rumbley, L. E. (2016). National Policies for Internationalization—Do They Work?. *International Higher Education*, 85, 10-12.
- Hooghe, L., & Marks, G. (2002). Types of multi-level governance. *Les cahiers europeens de sciences po*, 3, 1-31.
- Hsieh, C. C. (2020). Internationalization of higher education in the crucible: Linking national identity and policy in the age of globalization. *International Journal of Educational Development*, 78, 102245.
- Hudzik, J. K. (2015). Integrating institutional policies and leadership for 21st century internationalization. *International Higher Education*, 83, 5-7.
- Jamil, H., & Jaffar, K. (2023). Institutional policies and initiatives for the internationalization of HE: a case of Southeast Asia and Pakistan. In *Higher Education-Reflections From the Field-Volume 3*. IntechOpen.
- Kapfudzaruwa, F. (2024). Internationalization of higher education and emerging national rationales: Comparative analysis of the Global North and south. *Higher Education Policy*, 1-30.
- Knight, J. (2003). Updated definition of internationalization. *International Higher Education*, 33.
- Knight, J. (2004). Internationalization remodeled: Definition, approaches, and rationales. *Journal of Studies in International Education*, 8(1), 5-31.
- Knight, J. (2021). Higher education internationalization: Concepts, rationales, and frameworks. *Revista REDALINT. Universidad, Internacionalización e Integración Regional*, 1(1), 65-88.
- Lemana II, H. E., Ulla, M. B., Talidong, K. J. B., & Milan, J. B. (2024). Narratives of taking part: International faculty in the internationalization of curriculum in Thai higher education. *Social Sciences & Humanities Open*, 10, 101158.
- Li, F. (2016). The internationalization of higher education in China: The role of government. *Journal of International Education Research*, 12(1), 47-52.
- Li, H., Khattak, S. I., & Jiang, Q. (2021). A qualitative assessment of the determinants of faculty engagement in internationalization: A Chinese perspective. *Sage Open*, 11(3), 21582440211046935.
- Luijten-Lub, A., Van der Wende, M., & Huisman, J. (2005). On cooperation and competition: A comparative analysis of national policies for internationalisation of higher education in seven Western European countries. *Journal of Studies in International Education*, 9(2), 147-163.
- Marinoni, G. (2019). *IAU 5th Global Survey - Internationalization of Higher Education: An Evolving Landscape, Locally and Globally*. D. M. a. IAU.
- Marks, G. (1993). Structural policy and multilevel governance in the EC. *The state of the European Community*, 2, 391-410.
- Oleksiyenko, A. V., & Liu, J. (2022). Internationalization of higher education in the Greater Bay Area: The role of world-class universities and regional innovation. *Journal of Higher Education Policy and Leadership Studies*, 3(4), 50-64. <https://dx.doi.org/10.52547/johepal.3.4.50>
- Rubin-Oliveira, M., & Wielewicksi, H. D. G. (2019). Concepts, policies and actions of internationalization of Higher Education: reflections on the expertise of a North American University. *Revista Brasileira de Educação*, 24.
- Sousa, M. (2025). Cultural Intelligence in Higher Education: Promoting Inclusion and Global Collaboration. *Societal Impacts*, 100115.
- Stephenson, P. (2013). Twenty years of multi-level governance: ‘Where does it come from? What is it? Where is it going?’. *Journal of European Public Policy*, 20(6), 817-837.
- Tamtik, M., & Colorado, C. (2022). Multi-level governance framework and its applicability to education policy research-the Canadian perspective. *Research in Education*, 114(1), 20-44.
- Tham, S. Y. (2013). Internationalizing higher education in Malaysia: Government policies and university’s response. *Journal of Studies in International Education*, 17(5), 648-662.
- Veerasamy, Y. S. (2021). Emerging direction of US national higher education internationalization policy efforts between 2000 and 2019. *Journal of Comparative & International Higher Education*, 13(4), 4-15.
- Veiga, A., Rosa, M. J., & Amaral, A. (2005). Institutional internationalisation strategies in a context of state inefficiency. *On cooperation and competition II: Institutional responses to internationalisation, Europeanisation and globalisation*.
- Wan, C. D., & Sirat, M. (2017). Internationalisation of the Malaysian higher education system through the prism of South-South Cooperation. *International Journal of African Higher Education*, 4(2).
- Warming, K., & Holm-Nielsen, L. B. (2009). *Designing institutional internationalisation policies and strategies*. Raabe, Berlin.